



Ninh Thuận, ngày **21** tháng **6** năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

"V/v: Ban hành Biểu giá dịch vụ Cảng Quốc tế Trung Nam Cà Ná đối với Đại lý/Chủ tàu/Chủ hàng vận tải nội địa và quốc tế"

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUỐC TẾ TRUNG NAM CÀ NÁ

- Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;
- Căn cứ Luật giá ngày 19/06/2023;
- Căn cứ Thông tư 39/2023/TT-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 25/12/2023 về việc Ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ Thông tư 12/2024/TT-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 15/05/2024 về việc Quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ tình hình thực tế,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá dịch vụ Cảng Quốc tế Trung Nam Cà Ná đối với Đại lý, Chủ tàu, Chủ hàng vận tải nội địa và quốc tế tại Cảng Quốc tế Trung Nam Cà Ná thanh toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

Điều 2: Giá ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Điều 3: Chi nhánh Khai thác Cảng số 1 – Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Trung Nam Cà Ná; các Phòng/Ban đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Trung Nam Cà Ná chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2024, thay thế các Quyết định, văn bản về Biểu phí dịch vụ cảng trước đây.

Nơi nhận:

- Cảng số 1 – TNCNP;
- TNG (b/cáo);
- Lưu HCNS.

GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Thuận



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUỐC TẾ
TRUNG NAM CÀ NÁ
A. Thôn Thương Diêm 2, Xã Phước Diêm,
Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận
E. tncnp@trungnamgroup.com.vn
W. www.trungnamgroup.com.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG QUỐC TẾ TRUNG NAM CÀ NÁ

(Đính kèm Quyết định số 113./024/QĐ/TNCNP ngày 21./..6./2024 về việc Ban hành Biểu giá dịch vụ Cảng Quốc tế Trung Nam Cà Ná đối với Đại lý/Chủ tàu/Chủ hàng vận tải nội địa và quốc tế)

PHẦN A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

- Áp dụng đối với tàu, hàng hóa khai thác tại Cảng Quốc tế Trung Nam Cà Ná (“Sau đây gọi tắt là Cảng”)
- Đơn vị chịu trách nhiệm thanh toán: Các hãng tàu, chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước có tàu, hàng hoá, phương tiện thông qua Cảng

II. NGUYÊN TẮC TÍNH GIÁ

- Thực hiện công đoạn nào thì tính giá công đoạn đó.
- Các giá trong biểu giá này chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT). Thuế VAT có thể thay đổi theo quy định của Nhà nước.
- Đồng tiền thanh toán là đồng Việt Nam (VND).
- Trường hợp Biểu giá thể hiện là Dollar Mỹ (USD) thì phải chuyển đổi từ đồng Dollar Mỹ ra tiền Việt Nam Đồng, tỉ giá quy đổi dựa theo tỉ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) - Hội sở công bố tại thời điểm thanh toán.

III. THỜI GIAN LÀM VIỆC

1. Thời gian sản xuất trong ngày từ 0 giờ đến 24 giờ, chia thành 3 ca, mỗi ca 8 giờ.
2. Giá cước dịch vụ cảng biển (không bao gồm hàng container) nếu làm việc trong ngày Lễ, Tết sẽ tăng theo tỉ lệ phần trăm tăng cước phí cho từng dịch vụ cảng biển cụ thể, tối đa tăng không quá 300%.

Ngày Lễ, Tết gồm:

- Dương lịch: 1/1, 30/4, 1/5, 2/9
- Âm lịch: Ngày cuối năm và ngày mừng 1,2,3 tháng Giêng, ngày 10/3.

Các ngày nghỉ Lễ (Quốc Lễ) theo quy định của Nhà nước.

Khi khách hàng có nhu cầu làm hàng trong dịp Lễ, Tết: cần đăng ký trước và điều chỉnh đơn giá theo thỏa thuận.

3. Giờ nghỉ giữa ca chuẩn:

06:00 – 08:00
12:00 – 12:30
17:00 – 18:00
00:00 – 00:30

4. Một số dịch vụ chỉ làm từ 06:00 -18:00 vì lý do an toàn: Bóc xếp hàng quá khổ, quá tải (hàng dự án, thiết bị,...).

IV. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ

1. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng

- Trọng lượng tính giá là Tấn (Metric Ton - MT) bao gồm hàng hóa kể cả bao bì (Gross Weight - GW) được thể hiện trên lệnh giao hàng (Delivery Order - DO) của đại lý tàu hoặc vận tải đơn (Bill of Lading - B/L). Đối với trọng lượng tính giá của toàn bộ chuyển hàng, phần lẻ dưới 0,5 tấn tính 0,5 tấn; từ 0,5 tấn trở lên tính tròn 1 tấn.
- Khối lượng tính giá là mét khối (m^3). Đối với khối lượng tính giá của toàn bộ chuyển hàng, phần lẻ dưới 0,5 m^3 tính 0,5 m^3 ; từ 0,5 m^3 trở lên tính tròn 1 m^3 .
- Đối với hàng dăm gỗ: đơn vị tính là tấn dăm quy chuẩn (BDMT), 01 tấn dăm quy chuẩn bằng 03 tấn tính cước.

2. Đơn vị thời gian

- Ngày: tính 24 giờ, phần lẻ tới 12 giờ được tính bằng $\frac{1}{2}$ ngày, phần lẻ trên 12 giờ được tính bằng 1 ngày.
- Giờ: tính 60 phút, phần lẻ tới 30 phút được tính bằng $\frac{1}{2}$ giờ, phần lẻ trên 30 phút được tính bằng 1 giờ.

3. Đơn vị tính dung tích toàn phần

Dung tích toàn phần (GROSS TONNAGE - GT) của tàu thủy, phương tiện thủy là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm. Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1 GT.

Những phương tiện thủy không ghi GT tính đối như sau:

- 1,5 Tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.
- Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT.
- 1 mã lực (HP/CV) tính bằng 0,5 GT.

Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

4. Những mặt hàng được quy đổi trọng lượng

Bảng 1. Quy đổi trọng lượng hàng hóa

Loại hàng	Đơn vị thực tế (tấn hoặc m^3)	Đơn vị quy đổi tính cước (tấn)
Bông, đồ nhôm, hàng làm bằng mây, tre đan, sành sứ.	01 tấn	02 tấn
Mút, xốp, lông thú (chưa ép bánh), len, nút bấm, bông đan.	01 tấn	04 tấn
Hàng may mặc, tre, nứa, mây, trúc, các loại gỗ (gỗ xẻ, gỗ cây, gỗ hộp, gỗ phiến,...).	01 m^3	01 tấn
Các loại động vật sống (trâu, bò, ngựa, ...).	01 con	01 tấn

Thùng - lon - can - hộp - chai rỗng.	03 m ³	01 tấn
Hàng công kênh, hàng khác, ... chưa nêu ở trên.	02 m ³	01 tấn

Sau khi quy đổi, nếu số tấn quy đổi cao hơn thực tế thì lấy số tấn quy đổi để tính cước. Trường hợp trên lệnh giao hàng hoặc B/L không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa chỉ thể hiện m³ hoặc con (động vật tươi sống nguyên con) hoặc vừa thể hiện Tấn trọng lượng của hàng hóa vừa thể hiện m³, tùy theo trường hợp cụ thể để xác nhận đơn vị hàng hóa phù hợp.

V. QUY ĐỊNH TÍNH CÁC KHOẢN PHỤ THU GIÁ DỊCH VỤ

Các loại hàng nhưng do tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói bao bì hoặc Chủ hàng, Chủ tàu có yêu cầu những dịch vụ khác thông thường, thì khi tính giá dịch vụ, bên cạnh phần giá dịch vụ gốc, Cảng sẽ tính thêm phần phụ thu giá dịch vụ.

Tất cả các quy định phụ thu giá dịch vụ sẽ được tính trên cơ sở đơn giá dịch vụ gốc (kể cả giá dịch vụ theo điều kiện Liner/Berth Term).

Trường hợp cùng một loại hàng theo quy định tính giá dịch vụ phải chịu nhiều mức tính phụ thu giá dịch vụ thì sẽ tính cộng dồn tất cả các mức phụ thu giá dịch vụ đó để tính giá dịch vụ trên cơ sở đơn giá dịch vụ gốc.

VI. LƯU Ý KHI THANH TOÁN GIÁ DỊCH VỤ

Chủ tàu ký hợp đồng với Cảng được hưởng ưu đãi giảm giá nhưng lại ủy quyền cho Chủ hàng thanh toán, Cảng sẽ thu giá dịch vụ từ Chủ hàng theo hình thức tiền mặt hoặc chuyển khoản và áp dụng theo đơn giá quy định trong biểu giá.

VII. CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN VÀO RA CẢNG

Tàu thủy không phân biệt quốc tịch, được Nhà nước Việt Nam cho phép hoạt động vận tải nội địa, nếu trong một chuyến hành trình đồng thời tham gia hoạt động vận tải quốc tế và vận tải nội địa thì tại mỗi cảng biển Việt Nam việc áp dụng mức thu quốc tế hay nội địa được xác định như sau:

- a. **Lướt vào Cảng: Được áp dụng biểu mức thu nội địa nếu đồng thời có đủ 02 điều kiện sau**
 - (1) Tàu thủy đến từ một cảng Việt Nam khác.
 - (2) Khi vào cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa (thực tế khi vào cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất hoặc nhập khẩu).
 - (3) Nếu tàu thủy không đồng thời hội đủ 02 điều kiện trên thì áp dụng mức giá cước quốc tế vận chuyển hàng xuất nhập khẩu.
- b. **Lướt rời Cảng: Được áp dụng biểu mức thu nội địa nếu đồng thời hội đủ 02 điều kiện sau**
 - (1) Tàu thủy rời cảng để đi đến một cảng Việt Nam khác.
 - (2) Khi rời cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa (thực tế khi rời cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất nhập khẩu).
 - (3) Nếu tàu thủy không đồng thời hội đủ 02 điều kiện trên thì áp dụng mức giá cước quốc tế vận chuyển hàng xuất nhập khẩu.

Các định nghĩa, nội dung chưa quy định cụ thể tại biểu giá này thì áp dụng Thông tư 39/2023/TT-BGTVT ngày 25/12/2023 để áp dụng tính toán giá các dịch vụ tại cảng.

PHẦN B. GIÁ DỊCH VỤ TÀU VÀ HÀNG HÓA

I. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG

- Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với tàu và hàng hóa vận chuyển nội địa (Đơn giá nội địa) được áp dụng cho tàu hoạt động và hàng hóa vận chuyển giữa các cảng biển Việt Nam, không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài.
- Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với tàu và hàng hóa vận chuyển quốc tế (Đơn giá quốc tế): được áp dụng cho tàu hoạt động và hàng hóa vận chuyển có điểm xuất phát trên lãnh thổ Việt Nam đi nước ngoài hoặc ngược lại, không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài.

II. GIÁ CẦU BẾN

1. Bảng giá cầu bến

Tàu thủy, phương tiện thủy cập cầu đã bao gồm phí sử dụng cầu bến và sử dụng tiện ích gia tăng trong cảng theo Thông tư 39/2023/TT-BGTVT ngày 25/12/2023 của Bộ Giao thông Vận tải và Thông tư 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 về Quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam.

Bảng 2. Giá cầu bến nội địa

Đơn vị tính: VNĐ/GT/giờ

STT	Dịch vụ	Sử dụng cầu bến	Tiện ích	Tổng cộng
1.	Neo đậu tại cầu.	15	4	19
2.	Nhận lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu.	15	5	20
3.	Đổ áp mạn với phương tiện thủy khác ở cầu.	7,5	4	11.5

- Phương tiện thủy đỗ nhiều nơi trong phạm vi một cảng thì tính theo thời gian thực tế đỗ từng khu vực sau đó cộng lại.
- Giá dịch vụ tiện ích cầu bến bao gồm giá an ninh, môi trường cầu bến, phao neo, đèn điện chiếu sáng, vệ sinh, phòng cháy chữa cháy, an ninh cảng biển, nâng cấp bảo dưỡng cầu, bến, phao theo định kỳ.
- Mức thu tối thiểu phí neo đậu: **1.000.000 đồng/ lượt**.
- Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác theo lệnh điều động của Cảng vụ Hàng hải thì không tính giá dịch vụ cầu bến trong thời gian không làm hàng.

Bảng 3. Giá cầu bến quốc tế

Đơn vị tính: USD/GT/giờ

STT	Dịch vụ	Đơn giá (USD/GT/giờ)
1.	Neo đậu tại cầu.	0,0031
2.	Nhận lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu.	0,0060

3.	Đổ áp mạn với phương tiện thủy khác ở cầu.	0,0015
4.	Mức thu tối thiểu (USD/lần)	50

III. DỊCH VỤ BUỘC/CỎI DÂY

Phương tiện cập cầu hoặc cập mạn mà Cảng thực hiện công việc buộc/cởi dây thì phải trả theo đơn giá sau:

Bảng 4. Giá buộc/cởi dây đối với tàu cập cầu hoặc cập mạn

STT	Trọng tải tàu	Đơn giá nội địa (VNĐ/lần buộc hoặc cởi)	Đơn giá quốc tế (USD/lần buộc hoặc cởi)
1.	Từ 500GT trở xuống	210.000	15
2.	Từ 501 GT đến 1.000 GT	315.000	20
3.	Từ 1.001 GT đến dưới 4.000 GT	630.000	35
4.	Từ 4.001 GT đến dưới 10.000 GT	945.000	50
5.	Từ 10.001 GT đến dưới 15.000 GT	1.155.000	65
6.	Từ 15.001 GT đến dưới 20.000 GT	1.365.000	90
7.	Từ 20.001 GT trở lên	1.575.000	110

- Trường hợp các tàu nhỏ hoặc sà lan buộc vào tàu lớn để chuyển tải hàng hóa thì áp dụng mức đơn giá dịch vụ buộc/cởi dây tại Bảng 4.
- Trường hợp các tàu hoặc sà lan buộc vào tàu khác để nhận hàng hoặc chờ vào cầu tại cầu cảng tính bằng 80% đơn giá quy định tại Bảng 4.
- Trường hợp Shifting tàu có buộc/cởi dây, Cảng không tính giá.

IV. DỊCH VỤ ĐÓNG/MỞ NẮP HẦM HÀNG

1. Đóng, mở nắp hầm hàng bằng cần cầu tàu

Bảng 5. Giá dịch vụ đóng/mở nắp hầm hàng

STT	Trọng tải tàu	Đơn giá nội địa (VNĐ/lần đóng hoặc mở/hầm)		Đơn giá quốc tế (USD/lần đóng hoặc mở/hầm)	
		Đóng hoặc mở để lại boong	Đóng hoặc mở đưa lên bờ	Đóng hoặc mở để lại boong	Đóng hoặc mở đưa lên bờ
1.	Từ 2.000 GT trở xuống	120.000	160.000	8	12
2.	Từ 2.001 GT đến 4.000 GT	150.000	200.000	14	20
3.	Từ 4.001 GT đến 6.000 GT	220.000	300.000	14	20
4.	Từ 6.001 GT đến 10.000 GT	300.000	400.000	19	29

STT	Trọng tải tàu	Đơn giá nội địa (VNĐ/lần đóng hoặc mở/hầm)		Đơn giá quốc tế (USD/lần đóng hoặc mở/hầm)	
		Đóng hoặc mở để lại boong	Đóng hoặc mở đưa lên bờ	Đóng hoặc mở để lại boong	Đóng hoặc mở đưa lên bờ
5.	Từ 10.001 GT trở lên	400.000	520.000	24	36

V. GIÁ DỊCH VỤ ĐỔ RÁC

Thu dọn rác đối với tàu neo đỗ tại cầu cảng, nếu tàu thuyền có nhu cầu đổ rác, mức thu phí đổ rác theo bảng sau:

Bảng 6. Giá dịch vụ đổ rác

Loại	Đơn giá nội địa (VNĐ/lần)	Đơn giá quốc tế (USD/lần)
Rác sinh hoạt Áp dụng khối lượng 3 m3/lần. Tàu phải tự phân loại trước khi giao Cảng tiếp nhận	1.725.000	75

Rác công nghiệp, y tế, loại khác tùy theo tính chất của rác (giá thỏa thuận).

VI. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HÓA

1. Phân nhóm hàng hóa

Bảng 7. Phân nhóm hàng hóa

Nhóm hàng	Loại hàng
Nhóm 1	Hàng xá (rời): cám các loại, quặng các loại, xỉ măng, xỉ than, clinker, thạch cao, lưu huỳnh, phân bón, lương thực, muối, đường, gỗ dăm, đá dăm, bột đá, đất, cát, than, đá loca, đá hộc, ...
Nhóm 2	Các loại hàng bao 20 - 30 kg, 50 kg, túi 1.000 - 2.000 kg.
Nhóm 3	Kim khí các loại đóng thành bó, kiện như: sắt xây dựng, phôi, kim loại thỏi, gang, thép tấm, tôn lợp, tôn cuộn, ống nước Ø < 300 mm, các loại hàng bằng kim loại thanh, cọc để rời: thép phôi, các sản phẩm kim khí hoàn chỉnh khác, cọc bê tông.
Nhóm 4	- Các máy móc, thiết bị, hàng hóa đóng trong kiện, hòm, thùng, pallet như: Gạch men, gạch chịu lửa, bột giấy, cao su, bánh bông, bánh giấy. Các loại hàng đóng trong thùng, phuy, can, bồn như: xăng, dầu, mỡ, sơn, nhựa đường, đất đèn, thuốc trừ sâu, thuốc chống mục, hóa chất, ... - Gỗ ván ép, gỗ tròn, gỗ lóng, gỗ xẻ, luồng, tre, nứa... đóng thành bó kiện có chiều dài ≤ 12 m (không gồm các yếu tố ghi ở nhóm 6). - Ống nước Ø 300 mm đến Ø 500 mm.
Nhóm 5	- Gồm các loại hàng không phân biệt qui cách đóng gói, hình thức bì, hòm, kiện hay

	để trần thuộc về bách hóa, tạp phẩm, gỗ ván sàn, dụng cụ bằng gỗ, thủ công mỹ nghệ, cao su các loại... (trừ cao su đóng trong pallet), hàng công nghệ thực phẩm, bao bì các loại; trừ những loại hàng đặc biệt có quy định riêng như: đồ dùng gia đình, dụng cụ thể thao, văn phòng phẩm, hàng may mặc, vải, sợi, vỏ bao, xà phòng, giấy cuộn, thuốc lá, đồ hộp thực phẩm, ... - Hàng làm bằng: đất nung, gạch, sành sứ, thủy tinh, kính nhựa, chất dẻo, than đóng thành bánh, ... - Các loại thuốc đông tây y, súc vật sống, rau, hoa quả tươi, mật ong, cây giống, cây cảnh...
Nhóm 6	Các loại hàng cồng kềnh, trọng lượng cao như: khung băng chuyền, dầm cầu, nồi súp de, tua bin, khung nhà và các loại hàng có một trong các yếu tố sau đây: có trọng lượng từ 20 Tấn đến dưới 30 Tấn hoặc có kích thước dài từ 12m đến 15m; chiều rộng trên 2,5m đến 3,5m; chiều cao từ 2,5m đến 3,5 (ngoại trừ hàng nhóm 3); ống nước, bồn Ø từ trên 500 mm đến Ø dưới 800mm.
Nhóm 7	Các loại phương tiện vận tải, cơ giới nguyên chiếc.
Nhóm 8	Nhóm hàng đặc biệt bao gồm: Hàng lỏng có nguồn gốc hóa thạch: xăng, dầu, hóa chất các loại, nhựa đường, khí hóa lỏng, axit, chất lỏng độc hại; hàng lỏng có nguồn gốc nông sản: mật mía, dầu thực vật,...

2. Bảng giá xếp dỡ hàng tổng hợp

Bảng 8. Giá xếp dỡ hàng tổng hợp nội địa

Đơn vị tính: VNĐ/tấn

Nhóm hàng/ Loại hàng		Tàu ↔ Ô tô/ cầu cảng (Thiết bị cảng)	Kho/bãi ↔ Ô tô
Nhóm 1	Titan (quặng Ilmenite)	50.000	Thỏa thuận
	Cát, đá dăm, bột đá, cao lanh, đất sét khô (làm gạch men)	47.500	Thỏa thuận
	Đá loca, Đá hộc (thùng 3 vách khách hàng)	47.500	Thỏa thuận
	Muối xá	47.500	Thỏa thuận
	Xi than	47.500	Thỏa thuận
	Tro bay (sử dụng thiết bị bơm của chủ hàng)	27.000	
	Tro ẩm	47.500	Thỏa thuận
	Xi măng rời (sử dụng thiết bị của chủ hàng)	27.500	
	Dăm gỗ	67.000	

Nhóm hàng/ Loại hàng		Tàu ↔ Ô tô/ cầu cảng (Thiết bị cảng)	Kho/bãi ↔ Ô tô
	Dầm gỗ (sử dụng băng chuyên của khách hàng)	28.000	
	Hàng xá khác	Thỏa thuận	
Nhóm 2	Hàng túi Jumbo	50.000	Thỏa thuận
	Gạch (đóng thành pallet)	120.000	Thỏa thuận
	Xi măng túi jumbo(đóng thành pallet)	50.000	Thỏa thuận
	Đá ốp lát (đóng thành pallet)	Thỏa thuận	
	Nông sản, lương thực đóng kiện dưới 2 tấn	65.000	Thỏa thuận
	Muối (đóng bao 50kg) – Công nhân chủ hàng	47.500	Thỏa thuận
	Xi măng (đóng bao 50kg) – Công nhân chủ hàng	Thỏa thuận	
	Phân bón, đường, tinh bột, ... (đóng bao 50kg)	Thỏa thuận	
	Hàng bao 20 - 25 kg	Thỏa thuận	
Nhóm 3	Sắt thép (cuộn, bó)	65.000	Thỏa thuận
	Máy móc thiết bị để trong hầm	Thỏa thuận	
	Sắt thép các loại, cọc bê tông	Thỏa thuận	
Nhóm 4	Máy móc thiết bị, pallet...	Thỏa thuận	
Nhóm 5	Hàng không phân biệt quy cách	Thỏa thuận	
Nhóm 6	Hàng công kênh, siêu trường siêu trọng	Thỏa thuận	
Nhóm 7	Xe nguyên chiếc	Thỏa thuận	
Nhóm 8	Hàng đặc biệt	Thỏa thuận	

Hàng Nhóm 1: Cát, đá xây dựng (<60mm), sử dụng băng tải giá thỏa thuận.

- Sử dụng xúc lật vun đồng hàng xá trong kho/bãi: 640.000 VNĐ/giờ.
- Xếp dỡ theo phương án Tàu → Kho/bãi → Xe: được tính bằng tổng các công đoạn xếp dỡ và các phát sinh thực tế của hàng hóa (giá cước từng công đoạn quy định trong các bảng tương ứng của Biểu cước này).

Bảng 9. Giá xếp dỡ hàng tổng hợp quốc tế

Đơn vị tính: USD/tấn

Nhóm hàng/ Loại hàng		Tàu ↔ Ô tô/ cầu cảng (Cầu tàu)	Tàu ↔ Ô tô/ cầu cảng (Cầu cảng)	Kho/bãi ↔ Ô tô
Nhóm 1	Titan (quặng Ilmenite)	2,0	2,6	Thỏa thuận
	Cát, đá dăm, đá granite nghiền, bột đá, cao lanh, đất sét khô (làm gạch men)	1,9	2,6	Thỏa thuận
	Đá loca, Đá hộc	1,9	2,6	Thỏa thuận
	Muối	Thỏa thuận		
	Xi than	1,9	2,6	Thỏa thuận
	Tro bay (sử dụng thiết bị bơm của chủ hàng)	1,5		
	Tro ẩm	1,9	2,6	Thỏa thuận
	Xi măng rời (sử dụng thiết bị của chủ hàng)	1,5		
	Dăm gỗ (sử dụng băng chuyền của khách hàng)	1,5		
	Dăm gỗ (cont xả đáy)	Thỏa thuận		
	Hàng xá khác	Thỏa thuận		
Nhóm 2	Hàng túi Jumbo, pallet	Thỏa thuận		
	Nông sản, lương thực đóng kiện dưới 2 tấn, hàng đóng bao 50kg	Thỏa thuận		
	Hàng bao 20 - 25 kg	Thỏa thuận		
Nhóm 3	Sắt thép (cuộn, bó)	Thỏa thuận		
	Cọc bê tông	Thỏa thuận		
Nhóm 4	Máy móc thiết bị để trong hòm, thùng, thép định hình các loại,...	Thỏa thuận		
Nhóm 5	Hàng không phân biệt quy cách	Thỏa thuận		
Nhóm 6	Hàng công kênh	Thỏa thuận		
	Siêu trường, siêu trọng	Thỏa thuận		
Nhóm 7	Xe nguyên chiếc	Thỏa thuận		

4500
CỔ
CỔ
ANG
TRUN
C
VN/NAN

Nhóm hàng/ Loại hàng		Tàu ↔ Ô tô/ cầu cảng (Cầu tàu)	Tàu ↔ Ô tô/ cầu cảng (Cầu cảng)	Kho/bãi ↔ Ô tô
Nhóm 8	Hàng đặc biệt	Thỏa thuận		

- Hàng Nhóm 1: Cát, đá xây dựng (<60mm), sử dụng bằng tải tính bằng giá cầu tàu.
- Sử dụng xúc lật vun đồng hàng xá trong kho/bãi: 30,00 USD/giờ.
- Xếp dỡ theo phương án Tàu → Kho/bãi → Xe: được tính bằng tổng các công đoạn xếp dỡ và các phát sinh thực tế của hàng hóa (giá cước từng công đoạn quy định trong các bảng tương ứng của Biểu cước này).

3. Các trường hợp thỏa thuận giảm giá xếp dỡ

Biểu giá dịch vụ xây dựng theo quy trình xếp dỡ hàng hóa. Trong trường hợp chủ tàu/chủ hàng được Cảng cho phép thực hiện một phần quy trình xếp dỡ, mức giảm giá sẽ được thỏa thuận theo trường hợp cụ thể.

4. Các trường hợp tăng giá xếp dỡ

Bảng 10. Các trường hợp tăng giá xếp dỡ

Mức tăng	Các trường hợp tăng thu
10%	- Giao thẳng hàng xá sang mạn tàu biển. - Hốt quét, gom hàng rời dưới hầm tàu, sà lan.
15%	- Sắt hình, sắt xây dựng, sắt khoan, thép tấm, cọc bê tông từ 6m đến dưới 12m. - Tro bay xá.
20%	- Các loại hàng bao như: phân bón, cám dừa, cám cò, cám hạt cải, thạch cao, hóa chất, bột nhẹ, bột nặng, bột tan, vôi bột, soda ash, ...
30%	- Các loại hàng như: than, tôm khô, mắm, nước mắm, xương súc vật, cá khô, cao su sống, soda ash xá, clinker, ... - Hàng bao trên 80kg/bao.
50%	- Abestos, sắn lát bao, xút, thuốc trừ sâu, caustic soda, lưu huỳnh, các loại hàng có tính axit, có hơi gas; các chất dễ cháy như: xăng, dầu, alcohol, amoniac, ...; các loại hàng khó xếp dỡ như: đất sét dẻo ướt, ... - Hàng đóng/rút Container nhiều chủ hàng. - Xếp dỡ hàng ướp lạnh (15°C đến 0°C).
80%	- Xếp dỡ hàng bao cất miệng xô xá, không phân biệt loại hàng.

Mức tăng	Các trường hợp tăng thu
100%	- Xếp dỡ hàng cứu hộ các tàu gặp nạn, hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt, các chất hóa học dễ cháy như: Nitrates, Nitrocompound, Alkalies, Methane, Magnesium, Nitro cellulose và Các sản phẩm phát sinh từ nguồn gốc trên. - Hàng bị đè nén, đóng thành tảng, cục, ... phải đập ra mới xếp dỡ được: tăng đơn giá cước xếp dỡ đối với số hàng thực tế phải đập phá đó. - Xếp dỡ hàng đông lạnh dưới 0°C.
Thỏa thuận	- Hàng giữ kéo (hàng xếp không ngay ngắn, ...), hàng năng suất thấp, hàng đặc biệt khó làm khác. - Gang thỏi dễ rời, đá cục, đá tảng. - Các trường hợp có phương án bốc xếp bất thường, các trường hợp không nêu ở trên.

5. Các trường hợp tính giá khác

- Đối với hàng công kênh có 1 trong những đặc điểm sau: cao hơn 3,5m hoặc rộng hơn 3,5m hoặc dài hơn 15m đơn giá phụ thu sẽ tăng theo tỉ lệ dài hơn đó nhưng không vượt quá 100% đơn giá xếp dỡ.
- Tu chỉnh hàng bao, túi Jumbo (không phân biệt loại hàng):
 - + Đơn giá nội địa: 150.000 VNĐ/tấn
 - + Đơn giá quốc tế: 8,00 USD/tấn
- Tu chỉnh sắt thép (không phân biệt loại hàng):
 - + Đơn giá nội địa: 170.000 VNĐ/tấn
 - + Đơn giá quốc tế: 8,00 USD/tấn
- Với hàng đặc biệt, siêu trường siêu trọng xếp dỡ trên tàu được thực hiện bằng máy do thuyền viên điều khiển, công nhân cảng tham gia dưới hầm tàu và cầu tàu tính bằng 70% đơn giá Tàu ↔ Ô tô/cầu cảng.
- Trường hợp Cảng không thể đáp ứng được phương tiện nâng hạ, nhân lực xếp dỡ, Chủ tàu/Chủ hàng được đưa phương tiện thiết bị và công nhân vào Cảng thực hiện quá trình xếp dỡ hàng hóa, Cảng thu 50%-70% đơn giá trong bảng giá xếp dỡ (tùy vào loại hàng hóa).
- Xếp dỡ đảo hàng:
 - + Trong cùng một hầm tàu: tính bằng 50% đơn giá Tàu ↔ Ô tô/cầu cảng trong bảng giá xếp dỡ.
 - + Từ hầm này qua hầm khác trong cùng một tàu: tính bằng 70% đơn giá Tàu ↔ Ô tô/cầu cảng trong bảng giá xếp dỡ.
 - + Có qua cầu cảng: tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Ô tô/cầu cảng.
- Dỡ hàng giao thẳng phương tiện thủy có thông qua cầu cảng, đơn giá tính bằng 150% đơn giá dỡ hàng Tàu → Ô tô/cầu cảng bằng cầu tàu cộng thêm 50% đơn giá thuê cầu bờ để dỡ hàng, chi phí vận chuyển nội bộ (nếu có).
- Các loại hàng hóa khác không nêu ở trên thì căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng

suất xếp dỡ, đơn giá được thỏa thuận tùy theo trường hợp cụ thể.

6. Dịch vụ xếp dỡ hàng container (áp dụng cho tàu container)

Căn cứ Thông tư 39/2023/TT-BGTVT ngày 25/12/2023 của Bộ Giao thông Vận tải, bảng giá xếp dỡ hàng container nội địa chi tiết như sau:

Bảng 11.1. Bảng giá xếp dỡ hàng container nội địa

Đơn vị tính: VNĐ/cont

Loại container	Tàu ↔ bãi cảng	Tàu ↔ ô tô/sà lan
20ft có hàng	427,000	384,000
20ft không hàng	218,000	196,000
40ft có hàng	627,000	564,000
40ft không hàng	331,000	298,000
Trên 40ft có hàng	940,000	846,000
Trên 40ft không hàng	498,000	448,000

Bảng 11.2. Bảng giá xếp dỡ hàng container Quốc Tế

Đơn vị tính: USD/cont

Loại container	Tàu ↔ bãi cảng	Tàu ↔ ô tô/sà lan
20ft có hàng	59	47
20ft không hàng	35	28
40ft có hàng	89	71
40ft không hàng	47	38
Trên 40ft có hàng	132	106
Trên 40ft không hàng	70	56

(Các trường hợp khác thu theo mức tối đa quy định tại Thông tư 39/2023/TT-BGTVT ngày 25/12/2023 của Bộ Giao thông Vận tải).

7. Bảng giá giao nhận, kiểm đếm, cân hàng tổng hợp

Bảng 12. Giá giao nhận, kiểm đếm, cân hàng tổng hợp

Loại hàng	Đơn giá Cân hàng nội địa (VNĐ/tấn)	Đơn giá Cân hàng quốc tế (USD/tấn)	Đơn giá Kiểm đếm/Giao nhận nội địa (VNĐ/tấn)	Đơn giá Kiểm đếm/Giao nhận quốc tế (USD/tấn)	Ghi chú
Hàng rời	2.000	0,15	1.500	0,10	
Hàng bao, kim khí			3.000	0,25	
Hàng bách hóa, máy móc, thiết bị khác			8.000	0,45	
Các loại xe			Thỏa thuận	Thỏa thuận	Đơn vị tính: chiếc
Hàng khác			Thỏa thuận	Thỏa thuận	

PHẦN C. GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC

I. BẢNG GIÁ CHO THUÊ PHƯƠNG TIỆN THIẾT BỊ

1. Thuê theo trọng lượng

Bảng 13. Giá cho thuê thiết bị (theo trọng lượng)

Tên thiết bị	Đơn giá nội địa (VNĐ/tấn)	Đơn giá quốc tế (USD/tấn)
1. Giá sử dụng cầu (cảng)		
- Hàng hóa Nhóm 1, Nhóm 2 và Nhóm 3	Thỏa thuận	Thỏa thuận
- Hàng hóa Nhóm 4 và Nhóm 5	Thỏa thuận	Thỏa thuận
- Hàng hóa Nhóm 6	Thỏa thuận	Thỏa thuận
- Hàng siêu trường, siêu trọng		
2. Xe nâng xúc hàng dưới hầm tàu, cầu cảng	Thỏa thuận	Thỏa thuận
3. Xe tải vận chuyển trong nội bộ Cảng:		
- Các loại hàng	Thỏa thuận	Thỏa thuận
- Hàng cồng kềnh	Thỏa thuận	Thỏa thuận
- Hàng siêu trường siêu trọng	Thỏa thuận	Thỏa thuận
4. Thuê các loại phương tiện thiết bị khác chưa nêu ở trên: Thỏa thuận giá thuê cho từng dịch vụ cụ thể.		

2. Thuê theo thời gian

Bảng 14. Giá cho thuê thiết bị (theo thời gian)

Tên thiết bị	Đơn giá nội địa (VNĐ/tấn)	Đơn giá quốc tế (USD/tấn)
1. Cần cầu bờ		
- Cầu bánh xích loại 180T	Thỏa thuận	Thỏa thuận
- Cầu chân đế	Thỏa thuận	Thỏa thuận
2. Thuê các loại phương tiện khác (thời gian thuê tối thiểu là 04 giờ, đơn giá cho thuê không bao gồm nhiên liệu):		
- Xe nâng 07 tấn	Thỏa thuận	Thỏa thuận
- Xe nâng 10 tấn	Thỏa thuận	Thỏa thuận
- Máy ủi, máy đào, xúc lật	Thỏa thuận	Thỏa thuận

II. GIÁ CƯỚC THU CÁC ĐƠN VỊ BÊN NGOÀI CUNG CẤP DỊCH VỤ

Bảng 15. Giá cước thu các đơn vị bên ngoài cung cấp dịch vụ

Tên thiết bị	Đơn giá (VNĐ/lượt)	Đơn giá thu theo giá trị lô hàng
1. Các loại phương tiện vận tải ra vào Cảng		
- Từ 10 tấn đến 20 tấn	13.636	
- Từ 21 tấn đến 30 tấn	18.182	
- Từ 31 tấn trở lên	27.273	
- Xe chuyên dụng, rơ moóc	45.454	
- Xe vận chuyển Container	45.454	
- Xe 4 chỗ - 30 chỗ	27.273	
2. Phương tiện vào Cảng cấp nhiên liệu:		
- Xe bồn	500.000 (Thu mức tối thiểu)	0,5%
- Sà lan	5.000.000 (Thu mức tối thiểu)	0,5%
- Cấp nước theo yêu cầu của tàu	250.000 (VNĐ/xe)	
3. Dịch vụ cấp điện, nước		
- Cấp điện cho tàu	5.000 (VNĐ/KWh)	
- Cấp nước cho tàu	40.000 (VNĐ/M ³)	

Trong trường hợp cùng một chuyến xe vào cổng cảng trả hàng và nhận hàng tại cảng, giá xe vào cổng tăng 50%.

Trong trường hợp xe vào cổng cảng để cân hàng, không giao nhận hàng trong cảng, giá xe vào cổng chỉ thu một lần bằng giá xe có chở hàng.

III. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁC

Bảng 16. Giá dịch vụ khác

STT	Dịch vụ	Đơn giá nội địa (VNĐ/tấn)	Đơn giá quốc tế (USD/tấn)
1.	Dọn vệ sinh hầm hàng	Thỏa thuận	Thỏa thuận
2.	Quét rửa mặt boong	Thỏa thuận	Thỏa thuận
3.	Vệ sinh cầu cảng	Thỏa thuận	Thỏa thuận
4.	Các dịch vụ khác chưa kể trên	Thỏa thuận	Thỏa thuận



PHẦN D. GIÁ DỊCH VỤ LƯU, THUÊ KHO/BÃI

I. BẢNG GIÁ CHO LƯU KHO/BÃI TÍNH THEO NGÀY

Bảng 17. Giá cho lưu kho/bãi (theo ngày)

Dịch vụ	Đơn giá nội địa (VNĐ/tấn/ngày)	Đơn giá quốc tế (USD/tấn/ngày)
1. Lưu kho		
- Các loại hàng bao, xá	Thỏa thuận	Thỏa thuận
- Sắt thép	Thỏa thuận	Thỏa thuận
2. Lưu bãi		
- Hàng xá, sắt thép	2.000	0,10
- Máy móc, thiết bị	6.600	0,35
- Hàng khác	3.000	0,20

- Thời gian lưu kho bãi: tính từ khi tấn hàng đầu tiên của lô hàng nhập kho bãi cảng.
- Khối lượng lưu kho bãi: căn cứ khối lượng hàng thực tế lưu kho bãi.

II. BẢNG GIÁ CHO LƯU KHO/BÃI TÍNH THEO THÁNG

Bảng 18. Giá lưu kho/bãi (theo tháng)

Dịch vụ	Đơn giá nội địa (VNĐ/m ² /tháng)	Đơn giá quốc tế (USD/m ² /tháng)
1. Thuê kho: hàng bao, rời	45.000	2,30
2. Thuê bãi hàng sắt thép, bao, rời	18.000	1,70
3. Thuê bãi hàng máy móc, thiết bị	Thỏa thuận	Thỏa thuận

- Nếu thời gian thuê dưới 15 ngày tính bằng nửa tháng; trên 15 ngày tính bằng 01 tháng.
- Trong thời gian thuê/lưu kho/bãi do yêu cầu khai thác cảng phải thu hồi lại kho bãi, cảng sẽ thông báo trước cho khách hàng bằng văn bản và thỏa thuận lại giá, mức giá sẽ tính lũy tiến theo bảng sau:

Bảng 19. Giá lưu kho/bãi lũy tiến

Thời gian	Mức tăng
Từ 31 đến 45 ngày	Tăng 30% đơn giá cơ bản
Từ 46 đến 60 ngày	Tăng 50% đơn giá cơ bản
Từ ngày 61 trở đi	Tăng 100% đơn giá cơ bản

MỤC LỤC

PHẦN A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	1
I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG	1
II. NGUYÊN TẮC TÍNH GIÁ.....	1
III. THỜI GIAN LÀM VIỆC.....	1
IV. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ	2
V. QUY ĐỊNH TÍNH CÁC KHOẢN PHỤ THU GIÁ DỊCH VỤ	3
VI. LƯU Ý KHI THANH TOÁN GIÁ DỊCH VỤ.....	3
VII. CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN VÀO RA CẢNG	3
PHẦN B. GIÁ DỊCH VỤ TÀU VÀ HÀNG HÓA.....	4
I. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG.....	4
II. GIÁ CẦU BẾN.....	4
III. DỊCH VỤ BUỘC/CỎI DÂY	5
IV. DỊCH VỤ ĐÓNG/MỞ NẮP HÀM HÀNG.....	5
V. GIÁ DỊCH VỤ ĐỔ RÁC	6
VI. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HÓA	6
PHẦN C. GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC.....	14
I. BẢNG GIÁ CHO THUÊ PHƯƠNG TIỆN THIẾT BỊ.....	14
II. GIÁ CƯỚC THU CÁC ĐƠN VỊ BÊN NGOÀI CUNG CẤP DỊCH VỤ.....	15
III. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁC.....	15
PHẦN D. GIÁ DỊCH VỤ LƯU, THUÊ KHO/BÃI	16
I. BẢNG GIÁ CHO LƯU KHO/BÃI TÍNH THEO NGÀY	16
II. BẢNG GIÁ CHO LƯU KHO/BÃI TÍNH THEO THÁNG	16

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Quy đổi trọng lượng hàng hóa	2
Bảng 2. Giá cầu bến nội địa	4
Bảng 3. Giá cầu bến quốc tế.....	4
Bảng 4. Giá buộc/cởi dây đối với tàu cập cầu hoặc cập mạn.....	5
Bảng 5. Giá dịch vụ đóng/mở nắp hầm hàng	5
Bảng 6. Giá dịch vụ đổ rác	6
Bảng 7. Phân nhóm hàng hóa.....	6
Bảng 8. Giá xếp dỡ hàng tổng hợp nội địa.....	7
Bảng 9. Giá xếp dỡ hàng tổng hợp quốc tế.....	9
Bảng 10. Các trường hợp tăng giá xếp dỡ.....	140
Bảng 11. Bảng giá xếp dỡ hàng container nội địa/quốc tế.....	142
Bảng 12. Giá giao nhận, kiểm đếm, cân hàng tổng hợp.....	153
Bảng 13. Giá cho thuê thiết bị (theo trọng lượng)	164
Bảng 14. Giá cho thuê thiết bị (theo thời gian)	14
Bảng 15. Giá cước thu các đơn vị bên ngoài cung cấp dịch vụ	165
Bảng 16. Giá dịch vụ khác	165
Bảng 17. Giá cho lưu kho/bãi (theo ngày)	16
Bảng 18. Giá cho lưu kho/bãi (theo tháng)	16
Bảng 19. Giá lưu kho/bãi (lũy tiến).....	16

ẤN
★
M.